

# Tổng hợp các động từ theo sau bởi To-V và V-ing

Trong tiếng Anh, nhiều động từ có thể được theo sau bởi một động từ khác. Động từ thứ hai này có thể ở dạng nguyên mẫu có 'to' (to-infinitive) hoặc dạng danh động từ (gerund - V-ing). Việc lựa chọn dạng đúng là rất quan trọng để đảm bảo ngữ pháp chính xác. Tài liệu này sẽ tổng hợp và phân loại các trường hợp phổ biến nhất.

## I. Các động từ theo sau bởi To-V (Verbs + To-infinitive)

Các động từ này thường diễn tả một hành động hoặc sự việc hướng tới tương lai, một mục đích, ý định, hoặc một quyết định.

### 1. Cấu trúc chung

**S + V + to-infinitive**

### 2. Các động từ phổ biến

- **Agree:** đồng ý

Ví dụ: *She agreed to help me with my project.*

- **Afford:** có đủ khả năng, điều kiện

Ví dụ: *I can't afford to buy that expensive car.*

- **Appear:** có vẻ như, dường như

Ví dụ: *He appears to be very tired after the long trip.*

- **Arrange:** sắp xếp, thu xếp

Ví dụ: *They arranged to meet at the coffee shop at 9 AM.*

- **Ask:** yêu cầu, hỏi

Ví dụ: *He asked to speak with the manager.*

- **Decide:** quyết định

Ví dụ: *We have decided to move to a new city.*

- **Demand:** yêu cầu, đòi hỏi

Ví dụ: *The protesters demanded to see the company's president.*

- **Expect:** mong đợi

Ví dụ: *I expect to receive the results next week.*

- **Fail:** thất bại, không làm được

Ví dụ: *He failed to pass the final examination.*

- **Hope:** hy vọng

Ví dụ: *We hope to see you again soon.*

- **Learn:** học

Ví dụ: *She is learning to play the piano.*

- **Manage:** xoay xở, cố gắng làm được

Ví dụ: *He managed to finish the report on time despite being sick.*

- **Offer:** đề nghị, mời

Ví dụ: *My friend offered to drive me to the airport.*

- **Plan:** lên kế hoạch

Ví dụ: *They are planning to build a new house next year.*

- **Prepare:** chuẩn bị

Ví dụ: *The team is preparing to compete in the championship.*

- **Pretend:** giả vờ

Ví dụ: *The child pretended to be asleep when his mom came in.*

- **Promise:** hứa

Ví dụ: *He promised to call me as soon as he arrived.*

- **Refuse:** từ chối

Ví dụ: *She refused to answer any more questions.*

- **Seem:** dường như, có vẻ

Ví dụ: *You seem to know a lot about this topic.*

- **Swear:** thề

Ví dụ: *He swore to tell the truth in court.*

- **Threaten:** đe dọa

Ví dụ: *The boss threatened to fire anyone who was late.*

- **Want/Would like:** muốn

Ví dụ: *I want to travel the world. / I would like to order a pizza.*

## II. Các động từ theo sau bởi V-ing (Verbs + Gerund)

Các động từ này thường diễn tả một hành động đã hoặc đang xảy ra, một sở thích, hoặc một kinh nghiệm.

### 1. Cấu trúc chung

**S + V + V-ing**

## 2. Các động từ phổ biến

- **Admit:** thừa nhận

Ví dụ: *He admitted stealing the money from the cash register.*

- **Advise:** khuyên

Ví dụ: *The doctor advised drinking more water.*

- **Avoid:** tránh

Ví dụ: *You should avoid eating junk food if you want to lose weight.*

- **Consider:** cân nhắc, xem xét

Ví dụ: *Have you considered moving to another country?*

- **Deny:** phủ nhận

Ví dụ: *The politician denied having any involvement in the scandal.*

- **Discuss:** thảo luận

Ví dụ: *We discussed going on a trip together.*

- **Dislike/Hate:** không thích, ghét

Ví dụ: *I dislike waking up early on weekends.*

- **Enjoy/Fancy:** thích, thưởng thức

Ví dụ: *She enjoys reading books in her free time. / Do you fancy watching a movie tonight?*

- **Finish:** hoàn thành

Ví dụ: *Have you finished doing your homework yet?*

- **Imagine:** tưởng tượng

Ví dụ: *I can't imagine living without the internet.*

- **Keep:** tiếp tục

Ví dụ: *Please keep trying; don't give up.*

- **Mind:** phiền, ngại

Ví dụ: *Would you mind closing the window?*

- **Miss:** nhớ, bỏ lỡ

Ví dụ: *I miss talking with my old friends.*

- **Practice:** luyện tập

Ví dụ: *He practices playing the guitar every day.*

- **Quit/Give up:** từ bỏ

Ví dụ: *My father quit smoking five years ago.*

- **Recommend/Suggest:** đề nghị, gợi ý

Ví dụ: *I recommend trying the new restaurant downtown. / She suggested going for a walk.*

- **Risk:** liều lĩnh

Ví dụ: *He risked losing all his money in the investment.*

### III. Các động từ theo sau bởi cả To-V và V-ing không đổi nghĩa

Một số động từ có thể đi với cả hai dạng mà không có sự khác biệt lớn về nghĩa.

- **Begin / Start:** bắt đầu

Ví dụ: *It began to rain. = It began raining.*

- **Continue:** tiếp tục

Ví dụ: *He continued to work despite feeling unwell. = He continued working despite feeling unwell.*

- **Like / Love / Hate / Prefer:** thích / yêu / ghét / thích hơn

Ví dụ: *I love to swim in the ocean. = I love swimming in the ocean.*

Lưu ý nhỏ: Đôi khi 'like to do' ám chỉ một thói quen hoặc lựa chọn, trong khi 'like doing' nhấn mạnh sự tận hưởng. Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, chúng có thể thay thế cho nhau.

#### **IV. Các động từ theo sau bởi cả To-V và V-ing nhưng nghĩa thay đổi**

Đây là phần kiến thức quan trọng và thường xuất hiện trong các bài thi. Nghĩa của câu sẽ thay đổi hoàn toàn tùy thuộc vào dạng động từ theo sau.

Động từ	Nghĩa với V-ing	Nghĩa với To-V
<b>Remember</b>	Nhớ là <b>đã</b> làm gì (hành động trong quá khứ) <i>Ví dụ: I remember meeting her somewhere before.</i>	Nhớ là <b>phải</b> làm gì (nhiệm vụ, bổn phận) <i>Ví dụ: Remember to lock the door before you leave.</i>
<b>Forget</b>	Quên là <b>đã</b> làm gì (hành động trong quá khứ) <i>Ví dụ: I'll never forget seeing the Eiffel Tower for the first time.</i>	Quên là <b>phải</b> làm gì (nhiệm vụ, bổn phận) <i>Ví dụ: Don't forget to buy some milk on your way home.</i>
<b>Regret</b>	Hối tiếc vì <b>đã</b> làm gì <i>Ví dụ: He regrets not studying harder for the exam.</i>	Tiếc khi <b>phải</b> làm gì (thường là thông báo tin xấu) <i>Ví dụ: We regret to inform you that your application has been rejected.</i>
<b>Try</b>	Thử làm gì (để xem kết quả) <i>Ví dụ: If you have a headache, try taking an aspirin.</i>	Cố gắng, nỗ lực làm gì (thường là việc khó) <i>Ví dụ: I tried to open the window, but it was stuck.</i>

<b>Stop</b>	<p>Dừng hẳn việc đang làm</p> <p><i>Ví dụ: He stopped smoking because it was bad for his health.</i></p>	<p>Dừng lại để làm một việc khác</p> <p><i>Ví dụ: On the way to the office, she stopped to buy a cup of coffee.</i></p>
<b>Need</b>	<p>Cần được làm gì (nghĩa bị động, = need to be done)</p> <p><i>Ví dụ: The car needs washing. (The car needs to be washed.)</i></p>	<p>Cần phải làm gì (nghĩa chủ động)</p> <p><i>Ví dụ: You need to finish your report by Friday.</i></p>
<b>Go on</b>	<p>Tiếp tục làm việc đang làm</p> <p><i>Ví dụ: She went on talking for hours.</i></p>	<p>Tiếp tục bằng cách làm một việc mới (sau khi hoàn thành việc trước)</p> <p><i>Ví dụ: After finishing her presentation, she went on to answer questions from the audience.</i></p>
<b>Mean</b>	<p>Có nghĩa là, bao hàm</p> <p><i>Ví dụ: Being a doctor means working long hours.</i></p>	<p>Có ý định làm gì</p> <p><i>Ví dụ: I'm sorry, I didn't mean to hurt your feelings.</i></p>



## V. Các cấu trúc đặc biệt khác

### 1. Cấu trúc: Verb + Object + To-infinitive

Nhiều động từ yêu cầu một tân ngữ (object) trước khi đến to-infinitive.

#### S + V + O + to-infinitive

- **Advise:** khuyên ai làm gì - *The teacher advised the students to review the lessons carefully.*
- **Allow/Permit:** cho phép ai làm gì - *My parents don't allow me to stay out late.*
- **Ask:** yêu cầu ai làm gì - *I asked him to help me with the heavy box.*
- **Encourage:** khuyến khích ai làm gì - *Her family encouraged her to apply for the scholarship.*
- **Force:** bắt buộc ai làm gì - *The police forced the suspect to tell the truth.*
- **Invite:** mời ai làm gì - *They invited me to join their party.*
- **Order:** ra lệnh cho ai làm gì - *The commander ordered the soldiers to attack.*
- **Persuade:** thuyết phục ai làm gì - *He persuaded his friend to quit gambling.*
- **Remind:** nhắc nhở ai làm gì - *Please remind me to send the email.*
- **Teach:** dạy ai làm gì - *My brother taught me to ride a bike.*
- **Tell:** bảo ai làm gì - *She told me to wait for her.*
- **Want:** muốn ai làm gì - *I want you to be happy.*
- **Warn:** cảnh báo ai làm gì - *The sign warns visitors not to feed the animals.*

## 2. Cấu trúc: Verb + Object + Bare Infinitive (Động từ nguyên mẫu không 'to')

Một số động từ chỉ giác quan và động từ mệnh lệnh đi với động từ nguyên mẫu không 'to'.

### S + V + O + V(bare)

- **Let:** để, cho phép - *My mom let me go to the concert.*
- **Make:** bắt, khiến - *The sad movie made her cry.*
- **Help:** giúp đỡ (có thể dùng cả V(bare) và to-V) - *Can you help me carry this bag? / Can you help me to carry this bag?*
- **See, hear, watch, feel, notice... (động từ tri giác):** thấy, nghe, xem, cảm thấy... ai đó làm gì (chứng kiến toàn bộ hành động).  
*Ví dụ: I saw him cross the street.*

*Lưu ý: Khi các động từ tri giác này được dùng với V-ing (I saw him crossing the street), nó mang nghĩa chứng kiến một phần hành động đang diễn ra. Khi chuyển sang thể bị động, chúng lại đi với to-V (He was seen to cross the street).*